

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

28-6
CÔNG TY
M HỮU
VÀ DỊ
T NA
Y-T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Từ Công	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Khay	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thù	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Nguyễn Đức Hiền
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 114 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 22/02/2019, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

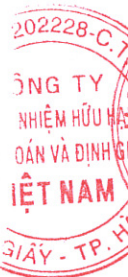
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.262.866.759	220.703.161.084
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.830.244.566	1.462.670.123
1 Tiền	111	V.1.	5.830.244.566	1.462.670.123
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.950.909.449	84.828.590.989
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	83.838.552.539	82.508.059.907
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.182.624.300	1.265.315.444
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	767.003.150	759.049.093
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	162.729.460	296.166.545
IV Hàng tồn kho	140		163.659.201.388	133.977.341.971
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	163.659.201.388	133.977.341.971
V Tài sản ngắn hạn khác	150		822.511.356	434.558.001
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	151.997.578	289.237.587
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.513.778	145.320.414
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.682.365.344	116.778.353.978
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		99.271.304.241	114.713.472.160
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	96.922.011.109	113.461.872.160
- Nguyên giá	222		522.635.556.495	490.250.671.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.713.545.386)	(376.788.799.094)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	2.349.293.132	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		2.739.565.540	1.251.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(390.272.408)	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		25.000.000	128.181.818
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	25.000.000	128.181.818
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		958.800.000	958.800.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.	958.800.000	958.800.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.427.261.103	977.900.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.427.261.103	977.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		358.945.232.103	337.481.515.062

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		223.811.955.593	193.325.436.560
I Nợ ngắn hạn	310		214.139.955.593	173.653.436.560
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	78.520.299.878	54.612.990.210
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	371.306.180	355.136.980
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	7.095.687.723	10.437.059.114
4 Phải trả người lao động	314		61.836.966.810	50.467.273.182
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	3.591.078.929	3.446.032.819
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	31.339.764.211	22.831.121.430
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.384.851.862	31.503.822.825
II Nợ dài hạn	330		9.672.000.000	19.672.000.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	9.672.000.000	19.672.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.133.276.510	144.156.078.502
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	135.133.276.510	144.156.078.502
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.254.893.510	66.277.695.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.740.085.364	19.115.588.622
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		44.514.808.146	47.162.106.880
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		358.945.232.103	337.481.515.062

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	905.989.381.971	855.376.835.197
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	610.113.708	1.336.986.518
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		905.379.268.263	854.039.848.679
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	774.447.152.163	725.087.198.656
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.932.116.100	128.952.650.023
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	414.323.935	210.254.441
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	2.715.437.442	2.892.030.131
Chi phí lãi vay	23		2.659.585.835	2.842.320.819
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	13.727.706.726	14.227.476.285
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	59.207.951.434	53.604.175.080
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		55.695.344.433	58.439.222.968
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	49.276.400	748.170.182
12 Chi phí khác	32	VI.8.	-	85.000.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49.276.400	663.170.182
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.744.620.833	59.102.393.150
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	11.229.812.687	11.940.286.270
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.514.808.146	47.162.106.880
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	6.287,53	2.599,49

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.744.620.833	59.102.393.150
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		49.245.636.237	40.701.748.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.427.250)	(1.194.206)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.588.542)	(54.000.333)
- Chi phí lãi vay	06		2.659.585.835	2.842.320.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.582.827.113	102.591.268.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.647.511.824)	(14.181.368.450)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.681.859.417)	(20.971.094.139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.491.952.827	63.272.474.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.312.121.094)	(3.673.981.454)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.659.585.835)	(2.842.320.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.541.351.345)	(12.168.426.187)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.157.943.432)	(2.484.885.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.074.406.993	109.541.666.238
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.482.578.373)	(76.501.059.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	752.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.588.542	54.000.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.435.989.831)	(75.695.059.430)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		109.354.201.312	148.311.860.265
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(110.845.558.531)	(162.606.751.703)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.779.485.500)	(35.399.265.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.270.842.719)	(49.694.156.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.367.574.443	(15.847.549.630)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.462.670.123	17.310.219.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	5.830.244.566	1.462.670.123

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè - TP Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

20-
TY
HUU
DINH
AM
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tiền mặt	4.496.466		66.127.387	
Tiền gửi ngân hàng	5.825.748.100		1.396.542.736	
Cộng	5.830.244.566		1.462.670.123	

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	30.125.874.335		31.150.984.789	
Công ty TNHH ATSUMITEC Việt Nam	16.513.798.655		14.867.070.909	
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	6.392.938.748		7.016.430.688	
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	5.935.097.124		5.987.181.024	
Các đối tượng khác	24.870.843.677	-	23.486.392.497	-
Cộng	83.838.552.539	-	82.508.059.907	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thiết bị công nghiệp Tiến Đạt	222.750.000		222.750.000	
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ tin học	-		366.600.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Cầu	-		122.512.500	
CN Công ty CP Phần mềm hiệu quả xanh tại Hà Nội	-		88.140.000	
Công ty TNHH Kỹ thuật Nhật Minh	378.656.300		-	
Công ty TNHH Việt P.A.N	259.990.500		-	
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Thalad Việt Nam	137.610.000		-	
Công ty CP Ứng dụng công nghệ CTM	69.608.000		-	
Công ty CP BQC Việt Nam	48.000.000		-	
Các đối tượng khác	66.009.500		465.312.944	
Cộng	1.182.624.300		1.265.315.444	

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ Phải trả khác	593.503.150	-	665.549.093	-
Bảo hiểm Xã hội	440.774.603	-	473.996.255	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm Y tế	82.848.884	-	78.884.733	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	54.879.663	-	52.328.538	-
Phải thu thuế TNCN	15.000.000	-	60.339.567	-
Tạm ứng	173.500.000	-	93.500.000	-
Trần Đình Thỏa	-	-	20.000.000	-
Khổng Trọng Tiến	-	-	20.000.000	-
Hoàng Thị Thanh Huyền	-	-	20.000.000	-
Nguyễn Thanh Hải	145.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	28.500.000	-	33.500.000	-
Cộng	767.003.150	-	759.049.093	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng (chiếc)	Giá trị (VND)	Số lượng (chiếc)	Giá trị (VND)
Trống phanh 42602-KCW-8701-H1	-	-	5.580	94.585.947
41201-MGS-D700-79	-	-	954	72.120.081
12023-CT-70-79	168	7.660.015	398	16.696.183
41201-5VT36F-MT01-OP2-79	-	-	324	13.231.263
12019-CT-70-79	-	-	189	10.076.552
12017-CT-79	-	-	186	7.825.319
12022-CT-70-79	5	235.056	128	6.017.443
Thép S48Cz d24.5 Nhật	1.081,96	25.985.463	197,28	4.769.179
12020-CT-79	148	6.620.230	38	1.530.412
41201-M66-0003-79	600	30.840.854	19	924.377
12024-CT-70-79	165	6.757.884	21	866.330
41201-5C635F-MT01-OP2-79	219	9.624.964	-	-
41201-KSF-MT01-79	181	9.151.794	-	-
41201-M36-0004-79	195	7.959.809	-	-
EKV022017301-49	106	6.278.866	-	-
Các tài sản khác		51.614.525		67.523.459
Cộng		162.729.460		296.166.545

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.275.986.392	-	36.005.842.005	-
Công cụ, dụng cụ	8.666.446.139	-	8.033.272.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.125.865.371	-	55.026.269.960	-
Thành phẩm	32.590.903.486	-	34.911.957.575	-
Cộng	163.659.201.388	-	133.977.341.971	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09-DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	93.456.144.800	383.103.958.097	10.948.897.648	2.741.670.709	490.250.671.254	
Mua trong năm	1.639.631.876	24.463.841.818	4.032.000.000	104.545.455	30.240.019.149	
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.144.866.092	-	-	-	2.144.866.092	
Số dư ngày 31/12/2018	97.240.642.768	407.567.799.915	14.980.897.648	2.846.216.164	522.635.556.495	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	68.876.795.299	294.645.695.453	10.535.088.849	2.731.219.493	376.788.799.094	
Khấu hao trong năm	6.275.733.770	42.268.976.557	323.494.816	56.541.149	48.924.746.292	
Số dư ngày 31/12/2018	75.152.529.069	336.914.672.010	10.858.583.665	2.787.760.642	425.713.545.386	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	24.579.349.501	88.458.262.644	413.808.799	10.451.216	113.461.872.160	
Tại ngày 31/12/2018	22.088.113.699	70.653.127.905	4.122.313.983	58.455.522	96.922.011.109	

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 323.189.954.911 VND (ngày 31/12/2017 là 283.429.442.514 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31.457.112.942 VND (ngày 31/12/2017 là 52.456.974.649 VND)

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018		1.251.600.000	1.251.600.000	
Mua trong năm	1.487.965.540	-	1.487.965.540	
Số dư ngày 31/12/2018	1.487.965.540	1.251.600.000	2.739.565.540	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018		-	-	
Khấu hao trong năm	390.272.408	-	390.272.408	
Số dư ngày 31/12/2018	390.272.408	-	390.272.408	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.251.600.000	1.251.600.000	
Tại ngày 31/12/2018	1.097.693.132	1.251.600.000	2.349.293.132	

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	151.997.578	289.237.587	151.997.578	289.237.587
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	151.997.578	289.237.587	151.997.578	289.237.587
b) Dài hạn	2.427.261.103	977.900.000	2.427.261.103	977.900.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.427.261.103	977.900.000	2.427.261.103	977.900.000
Cộng	2.579.258.681	1.267.137.587	2.579.258.681	1.267.137.587

10. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Mua sắm tài sản cố định	25.000.000	-	25.000.000	-
Dự án xây dựng sân tennis, sân bóng đá	-	128.181.818	-	128.181.818
Cộng	25.000.000	128.181.818	25.000.000	128.181.818

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
			Giá trị hợp lý (*)	
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-	958.800.000	-
Cộng	958.800.000	-	958.800.000	-

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty CP Cơ khí Vinh giá gốc bằng giá trị có thể thu hồi. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	29.100.197.522	29.100.197.522	23.001.702.680	23.001.702.680
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	4.992.559.390	4.992.559.390	4.010.067.240	4.010.067.240
Công ty TNHH Một thành viên 27	2.178.677.341	2.178.677.341	36.907.286	36.907.286
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.108.055.039	6.108.055.039	2.833.635.354	2.833.635.354
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	5.985.395.665	5.985.395.665	4.915.125.000	4.915.125.000
Các đối tượng khác	30.155.414.921	30.155.414.921	19.815.552.650	19.815.552.650
Cộng	78.520.299.878	78.520.299.878	54.612.990.210	54.612.990.210

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Juki Việt Nam	204.546.850	204.546.850
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn	1.624.150	84.667.200
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật Sheisin Seiki Vietnam co.,Ltd	60.436.130	60.436.130
Các đối tượng khác	101.076.600	-
	3.622.450	5.486.800
Cộng	371.306.180	355.136.980

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	1.053.994.167	20.845.084.534	21.899.078.701	-
Thuế TNDN	8.504.781.097	11.229.812.687	13.541.351.345	6.193.242.439
Thuế thu nhập cá nhân	878.283.850	2.157.822.432	2.133.660.998	902.445.284
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.319.873.507	2.319.873.507	-
Các loại thuế khác	-	384.000.000	384.000.000	-
Cộng	10.437.059.114	36.936.593.160	40.277.964.551	7.095.687.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
a) Ngắn hạn	22.831.121.430	22.831.121.430	119.354.201.312	110.845.558.531	31.339.764.211	31.339.764.211
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>	22.831.121.430	22.831.121.430	119.354.201.312	110.845.558.531	31.339.764.211	31.339.764.211
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (1)	3.818.898.890	3.818.898.890	61.292.595.012	37.371.729.691	27.739.764.211	27.739.764.211
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (2)	11.012.222.540	11.012.222.540	48.061.606.300	59.073.828.840	-	-
b) <i>Vay dài hạn đến hạn phải trả</i>	-	-	10.000.000.000	6.400.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (3)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-CTCP (4)	-	-	-	-	-	-
b) <i>Dài hạn</i>	19.672.000.000	19.672.000.000	-	10.000.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	19.672.000.000	19.672.000.000	-	10.000.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (5)	9.672.000.000	9.672.000.000	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000
Cộng	42.503.121.430	42.503.121.430	119.354.201.312	120.845.558.531	41.011.764.211	41.011.764.211

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 15/06/2018 của Ngân hàng TMCP Sông Công Việt Nam - Chi nhánh Sông Công thời hạn duy trì Hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 15/06/2018 đến hết ngày 01/06/2019. Mục đích sử dụng các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của bên Vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ hạn tính nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở công (+) biên độ tối thiểu 3.5%/năm (trung đương (3.5%/365)/ngày). Hợp đồng bảo đảm các hợp đồng được xác lập trước cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp số 09009002 ngày 01/01/2009 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp số 11.009.001 ngày 08/08/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Hợp đồng thế chấp số 012.011.150/HĐTC ngày 12/07/2012 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

4. Hợp đồng thế chấp số 017.031.001/FT ngày 27/04/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Phụ lục I: Danh mục các khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016, hiện tại các khoản nợ vay phát sinh từ hợp đồng 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016 công ty đã trả hết dư nợ vay, số dư tín dụng tại thời điểm ký hợp đồng này là 0 đồng.

Đến ngày 31/12/2018, Công ty còn Giấy nhận nợ số 05 ngày 25/10/2018 với giá trị 8.011.166.496 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 6,2%/năm; Giấy nhận nợ số 06 ngày 17/12/2018 với giá trị 12.316.258.240 đồng, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 7,0%/năm; Giấy nhận nợ số 07 ngày 19/12/2018 với giá trị 7.412.339.475 đồng, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất 7,0%/năm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với giá trị 22.000.000.000 đồng, thời hạn 1 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Phụ lục hợp đồng số 004 ngày 27/10/2017, gia hạn hợp đồng đến ngày 27/10/2018. Phụ lục 05 ngày 26/10/2018, gia hạn hợp đồng đến 27/10/2019. Đến ngày 31/12/2018 Công ty đã tất toán khoản vay trên.

(3) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017/HĐCVDAĐT/NHCT222-FUTU1 ngày 28/04/2017, tổng giá trị cho vay không quá 25.000.000.000 đồng, mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà kho thương phẩm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 7,5%/năm chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 10/05/2017 giá trị 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Đến ngày 31/12/2018, Công ty còn số dư công nợ 3.600.000.000 đồng kỳ hạn đến hạn phải trả là 10/05/2019.

(4) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2015/VEAM-FUTU1 ngày 17/11/2015, với giá trị vay vốn 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng chẵn), thời gian từ tháng 18/11/2015 đến 30/11/2018, lãi suất 3%/năm. Đến ngày 30/08/2018 đã tất toán khoản vay.

(5) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2017/CA-0056 ngày 18/08/2017, tổng hạn mức tín dụng 13.442.000.000 đồng, mục đích sử dụng đầu tư máy móc, thời gian 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng từ 18/08/2017 đến 18/08/2019, lãi suất là MFC 6 tháng (+) 0,75%/năm. Tại ngày 31/12/2018, Công ty có khoản vay theo đơn rút vốn kèm kế ước nhận nợ số 01TH ngày 18/08/2017, giá trị 9.672.000.000 VND, lãi suất 6,86 %/năm.

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.591.078.929	3.446.032.819
Tài sản thừa chờ xử lý	194.301.789	148.957.833
Kinh phí công đoàn	3.154.980.652	3.189.131.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.796.488	107.943.724
Cộng	3.591.078.929	3.446.032.819

b) Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2017	70.798.530.000	75.816.281.522	146.614.811.522
Lãi trong năm nay	-	47.162.106.880	47.162.106.880
Phân phối các quỹ	-	(21.301.427.900)	(21.301.427.900)
Phân chia cổ tức	-	(35.399.265.000)	(35.399.265.000)
Số dư 01/01/2018	70.798.530.000	66.277.695.502	137.076.225.502
Lãi trong năm nay	-	44.514.808.146	44.514.808.146
Phân phối các quỹ (*)	-	(28.758.124.638)	(28.758.124.638)
Phân chia cổ tức (*)	-	(24.779.485.500)	(24.779.485.500)
Số dư 31/12/2018	70.798.530.000	57.254.893.510	128.053.423.510

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)
1.Lợi nhuận để lại từ các năm trước		19.115.588.622
2.Lợi nhuận năm nay		47.162.106.880
3.Tổng lợi nhuận đến hết năm 2017		66.277.695.502
4.Phân phối lợi nhuận năm 2017	80,8%	53.537.610.138
4.1.Quỹ đầu tư phát triển		-
4.2.Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.795.000.000
4.3.Quỹ thưởng ban điều hành		963.124.638
4.4.Lợi nhuận chia cổ tức		24.779.485.500
5.Lợi nhuận chuyển năm sau	19,2%	12.740.085.364

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TCT Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.779.485.500	35.399.265.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.079.853	7.079.853

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếue) **Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000

18. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	248.327,92	270,49

VI. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND

a) **Doanh thu**

Doanh thu bán vật tư	51.073.626.980	39.460.788.540
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	801.832.078.698	757.947.910.925
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	40.114.543.463	45.730.031.181
Doanh thu bán phế liệu	12.969.132.830	12.238.104.551
Cộng	905.989.381.971	855.376.835.197

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	610.113.708	1.336.986.518
Cộng	610.113.708	1.336.986.518

3. **Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán vật tư	51.073.626.980	39.457.692.540
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	801.222.906.440	756.614.020.407
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	40.113.602.013	45.730.031.181
Doanh thu thuần bán phế liệu	12.969.132.830	12.238.104.551
Cộng	905.379.268.263	854.039.848.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán vật tư	45.587.672.032	33.421.443.007
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	699.676.368.023	659.401.687.697
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	29.183.112.108	32.264.067.952
Cộng	774.447.152.163	725.087.198.656
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.588.542	54.000.333
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	367.735.393	156.254.108
Cộng	414.323.935	210.254.441
6. Chi phí tài chính	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	2.659.585.835	2.842.320.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	35.424.357	48.515.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	20.427.250	1.194.206
Cộng	2.715.437.442	2.892.030.131
7. Thu nhập khác	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	664.038.182
Thu từ tiền khen thưởng	33.810.000	67.850.000
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	-	10.582.000
Thu nhập khác	15.466.400	5.700.000
Cộng	49.276.400	748.170.182
8. Chi phí khác	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính	-	85.000.000
Cộng	-	85.000.000
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>13.727.706.726</i>	<i>14.227.476.285</i>
Chi phí nhân viên	5.044.379.782	5.149.983.199
Chi phí vật liệu, bao bì	173.701.207	177.535.221
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	127.376.021	79.260.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.316.639	305.430.300
Chi phí bằng tiền khác	8.065.933.077	8.515.267.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	59.207.951.434	53.604.175.080
Chi phí nhân viên quản lý	35.846.611.485	34.781.716.943
Chi phí vật liệu quản lý	492.228.342	193.194.037
Chi phí công cụ dụng cụ	1.328.698.238	861.103.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.157.734.889	7.064.993.496
Thuế, phí và lệ phí	2.322.873.507	2.135.488.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.030.331	152.270.122
Chi phí bằng tiền khác	10.903.774.642	8.415.408.193
Tổng cộng	72.935.658.160	67.831.651.365
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.815.349.200	407.219.856.922
Chi phí nhân công	201.647.269.362	197.616.183.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.245.636.237	40.701.748.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.752.462.462	31.131.099.531
Chi phí khác bằng tiền	41.534.759.786	39.921.028.397
Cộng	774.995.477.047	716.589.916.876
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	55.744.620.833	59.102.393.150
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	404.442.600	599.038.200
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	56.149.063.433	59.701.431.350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.229.812.687	11.940.286.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.229.812.687	11.940.286.270
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.514.808.146	47.162.106.880
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(28.758.124.638)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(28.758.124.638)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(28.758.124.638)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.514.808.146	18.403.982.242
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.287,53	2.599,49

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.162.106.880	-	47.162.106.880
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.162.106.880	-	47.162.106.880
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18.874.487.081	9.883.637.557	28.758.124.638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.995,51	(1.396,02)	2.599,49

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	109.354.201.312	148.311.860.265

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	110.845.558.531	162.606.751.703

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	6.509.680.000	8.602.875.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	1.356.283.750	2.353.624.750
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	329.400.000	31.506.300
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	96.701.658
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	4.510.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	35.469.658.650	49.863.954.900
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.166.336.500	2.279.893.200
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	8.587.952.980	12.040.293.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	941.450	-
Viện Công nghệ	686.900.000	341.400.000
Chi phí lãi vay		
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	108.499.999	321.833.334
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	110.889.405	785.235.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	214.137.748	214.137.748
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ	5.985.395.665	4.915.125.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	1.139.780.950
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	505.721.278	613.800.000
Viện Công nghệ	120.120.000	100.100.000
Các khoản vay		
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	8.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.2 Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban điều hành	4.295.321.133	4.546.880.858
Thu nhập của Hội đồng quản trị	790.679.166	1.104.002.800
Cộng	5.086.000.299	5.650.883.658

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền